CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLR

CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	8,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	4,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	9.60%
Beta	-

Cơ cấu cổ đông

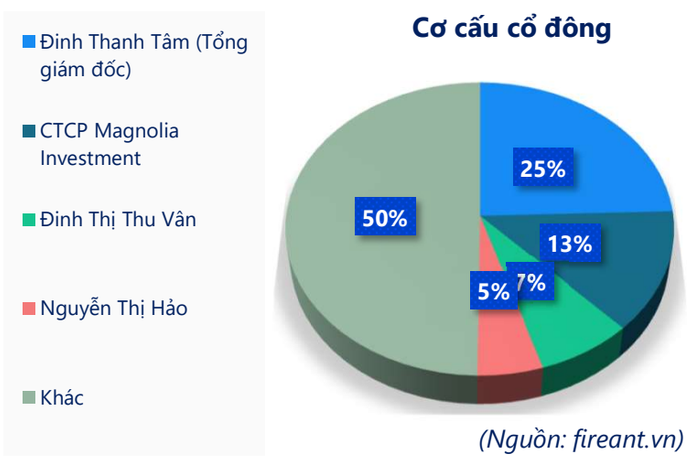

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

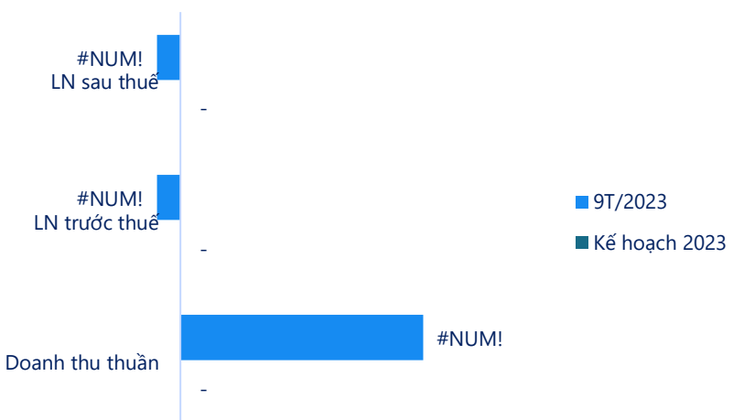

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
3.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.4 | +10.3%
Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +0.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
10.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +14.5%

LN thuần
Q3 2023
0.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.6 | +9352.8%
Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -26.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
0.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +101.3%

LNTT
Q3 2023
0.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.6 | +9352.8%
Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +2.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-1.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +63.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLR

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**3.9**	**3.8**	**0.6%**	**10.2**	**8.9**	**14.5%**
Giá vốn hàng bán	2.0	1.6	25.7%	5.9	4.8	22.3%
Lợi nhuận gộp	**1.8**	**2.2**	**-17.5%**	**4.2**	**4.0**	**5.0%**
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-89.5%	0.0	0.0	-86.7%
Chi phí tài chính	0.7	0.6	16.2%	1.8	2.2	-17.4%
Chi phí lãi vay	0.7	0.6	16.2%	1.8	2.2	-17.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.5	0.8	-34.8%	2.4	3.3	-26.5%
LN thuần từ HĐKD	**0.6**	**0.8**	**-26.1%**	**0.0**	**-1.4**	**101.3%**
LN khác	-0.3	-0.5	43.4%	-1.0	-1.2	19.4%
LN trước thuế	**0.3**	**0.3**	**2.9%**	**-1.0**	**-2.6**	**63.0%**
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	**0.3**	**0.3**	**2.9%**	**-1.0**	**-2.6**	**63.0%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.3**	**0.3**	**2.9%**	**-1.0**	**-2.6**	**63.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.6	0.8	4.1	0.2	1.3	0.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.5	-3.7	-0.4	-1.0	-1.4	
Lưu chuyển tiền thuần	-0.7	0.4	-0.2	0.3	-0.6	

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**25.9**	**25.7**	**0.7%**	**47.0%**
Tiền và tương đương tiền	2.0	2.4	-16.2%	3.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.8	4.9	-1.7%	8.7%
Hàng tồn kho	18.0	17.5	2.4%	32.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.2	1.0	24.0%	2.1%
Tài sản dài hạn	**29.2**	**33.2**	**-12.0%**	**53.0%**
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	13.7	15.1	-9.2%	24.8%
Bất động sản đầu tư	16.4	17.0	-3.7%	29.7%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-1.5	0.3	-700.4%	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	0.7	0.9	-22.3%	1.2%
Tổng cộng tài sản	**55.1**	**58.9**	**-6.4%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**73.2**	**76.0**	**-3.7%**	**132.8%**
Nợ ngắn hạn	67.2	69.6	-3.4%	122.0%
Nợ vay ngắn hạn	9.7	12.4	-22.2%	17.5%
Nợ dài hạn	6.0	6.4	-6.7%	10.8%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-18.1**	**-17.1**	**-5.7%**	**-32.8%**
Vốn chủ sở hữu	-18.1	-17.1	-5.7%	-32.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont

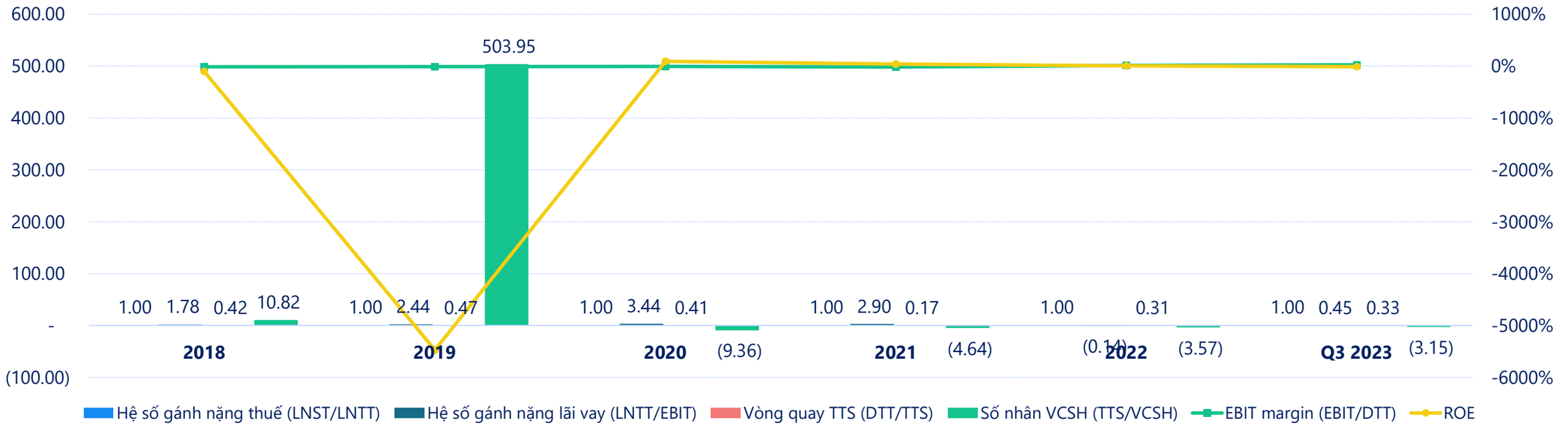

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

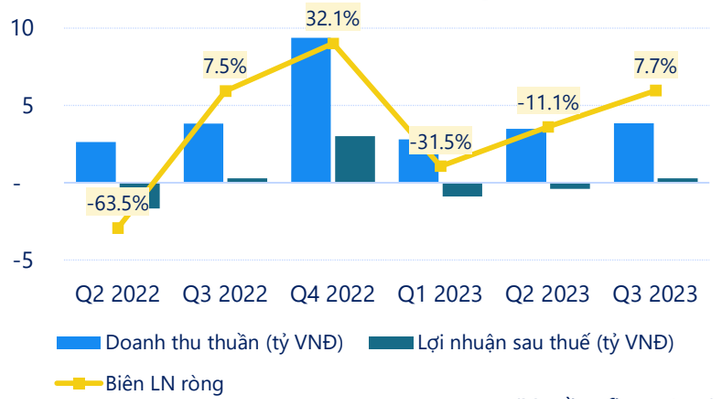

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

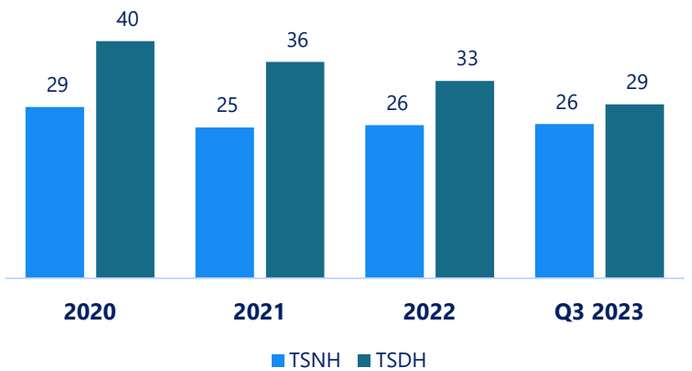

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

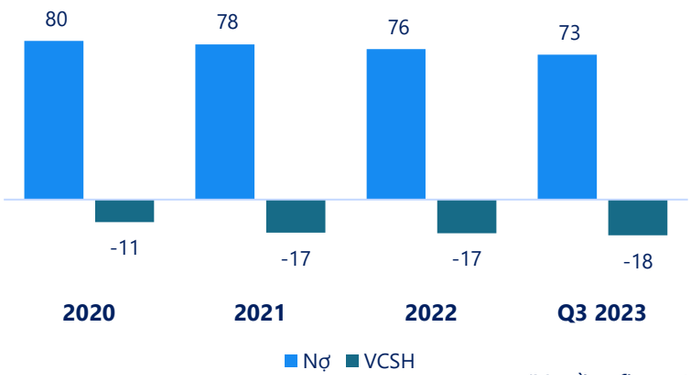

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLR

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	-20.4%	-21.4%	-20.2%	-29.2%	7.6%	17.1%
Biên LNST (TTM)	-22.5%	-23.0%	-23.7%	-47.5%	-2.0%	10.4%
Biên LN EBIT (TTM)	-12.7%	-9.4%	-6.9%	-16.4%	13.5%	23.3%
ROE (TTM)	-102.8%	-5470.7%	91.4%	37.8%	2.2%	-10.9%
ROA (TTM)	-9.5%	-10.9%	-9.8%	-8.1%	-0.6%	3.5%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	262.9	151.3	163.7	374.0	227.8	218.3
Số ngày nắm giữ HTK	160.4	190.9	250.7	1,229.5	666.4	660.9
Số ngày phải trả NCC	171.4	179.1	237.9	988.7	577.9	573.8
Vòng quay TSCĐ	1.7	1.6	1.5	0.6	1.2	1.3
Vòng quay TTS	865.7	772.5	885.5	2,126.5	1,182.3	1,100.7
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.5	0.5	0.4	0.4	0.4	0.4
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(1.3)	(0.7)	(0.4)	(0.5)	0.9	1.8
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	- 2,150	- 1,963	- 1,590	- 1,181	- 81	453
Giá trị sổ sách (BVPS)	50	- 1,882	- 3,441	- 4,598	- 4,654	- 4,853
P/E	(4.4)	(4.7)	(6.5)	(8.8)	(105.1)	18.8
P/B	190.1	(4.9)	(3.0)	(2.3)	(1.8)	(1.8)
P/S	1.0	1.1	1.5	4.2	2.1	2.0

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

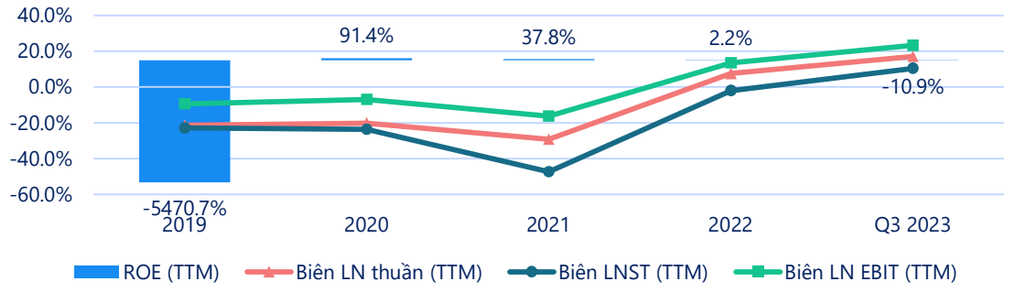

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động

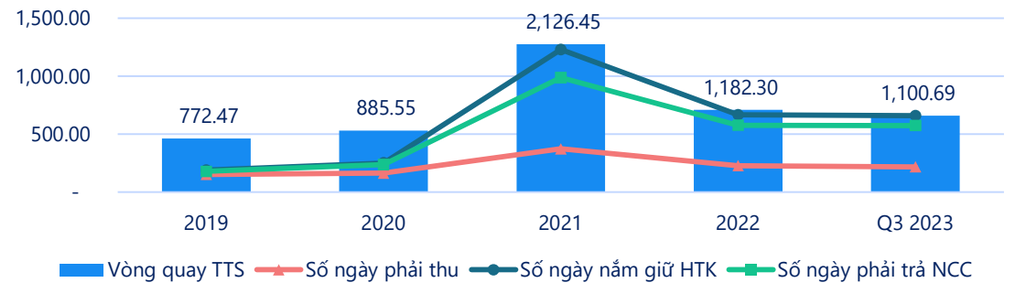

(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán

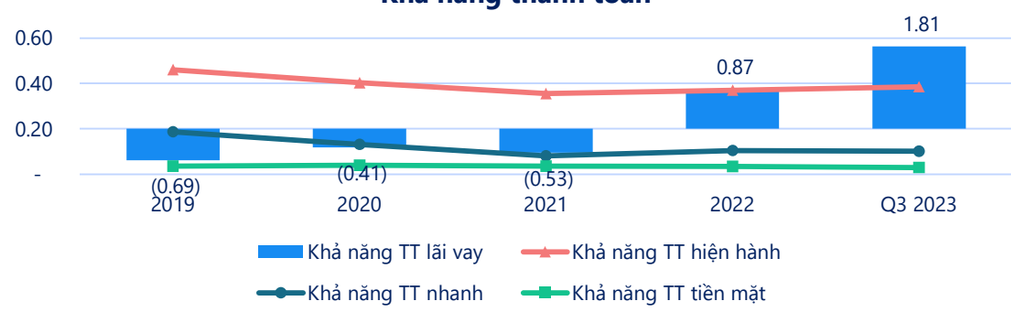

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DLR	10.2	14.5%	- 1.0	63.0%	-9.6%	-29.8%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	- 958	-146.6%	-35.1%	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

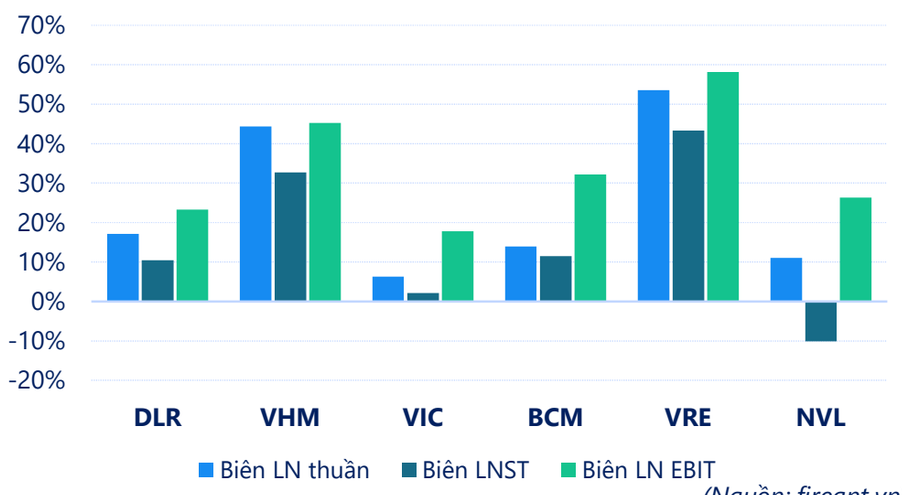

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

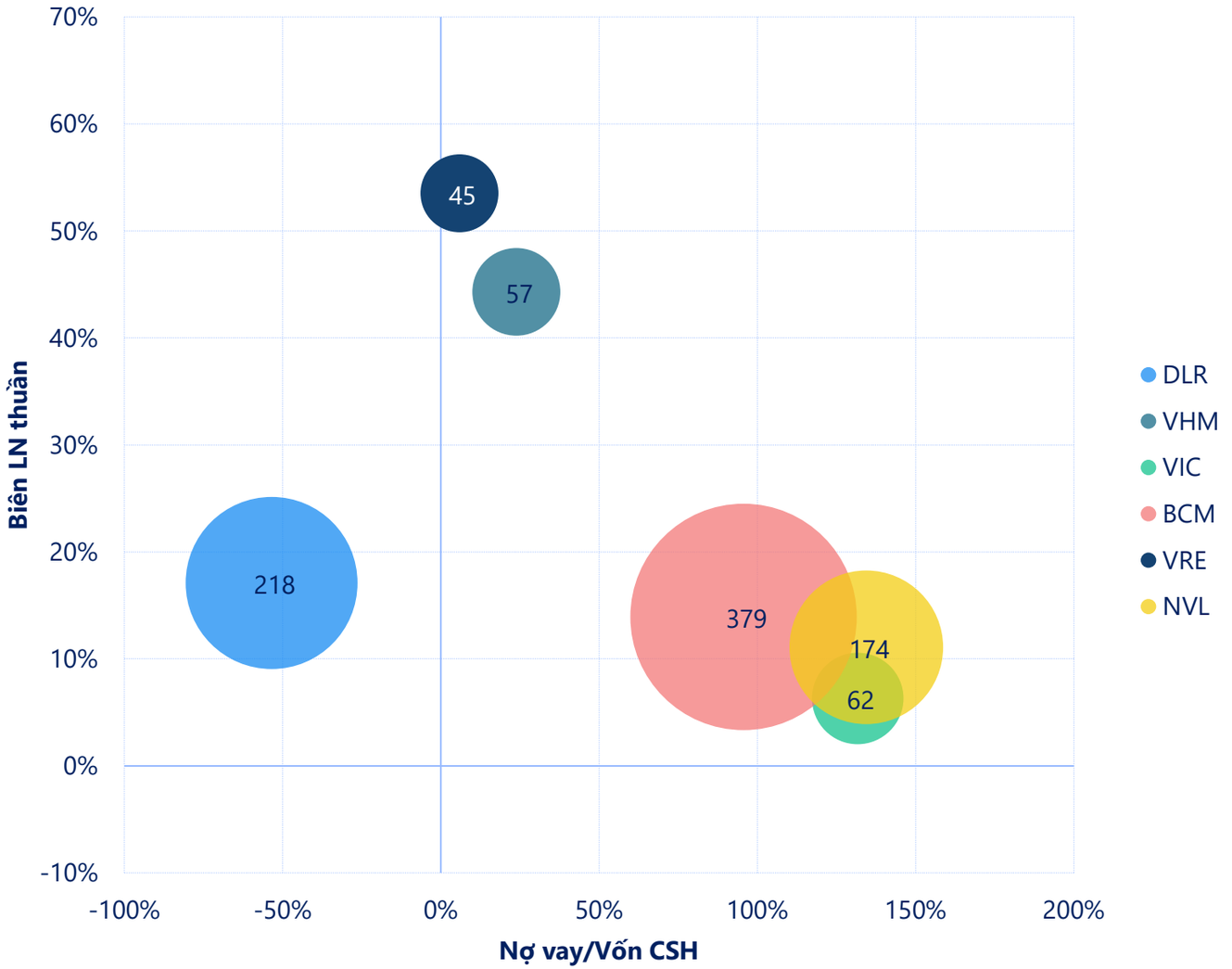

(Nguồn: fireant.vn)